

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 252/2024/DS-PT
Ngày 25 tháng 12 năm 2024

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng*”

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Chuyên

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hương Giang, bà Triệu Thị Luyện

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thương Hiền- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Việt Anh- Kiểm sát viên trung cấp.

Trong các ngày 25 tháng 11 năm 2024 và ngày 25 tháng 12 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 172/2024/TLPT- DS ngày 14 tháng 10 năm 2024 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 08/2024/DS- ST ngày 04 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 233/2024/QĐ-PT ngày 22 tháng 10 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 372/2024/QĐ-PT ngày 01/11/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Thân Văn T, sinh năm 1958; Địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

- Bị đơn:

1. Bà Thân Thị H- Sinh năm 1962; Địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

2. Anh Nguyễn Văn T1 - Sinh năm 1996 (con bà H); Địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

3. Bà Thân Thị C- Sinh năm 1952; Địa chỉ: Thôn Q, xã T, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

4. Ông Giáp Văn L - Sinh năm 1954 (chồng bà T2); Địa chỉ: Thôn Q, xã T, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1963 (vợ ông T); Địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang; bà H1 uỷ quyền cho ông Thân Văn T (văn bản uỷ quyền ngày 12/8/2022).

2. Chị Thân Thị Q, sinh năm 1983; Địa chỉ: T, huyện T, thành phố Hải Phòng.

3. Chị Thân Thị H2, sinh năm 1985; Địa chỉ: Thôn Đ, xã Q, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

4. Anh Thân Văn B, sinh năm 1988; Địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

5. Chị Dương Thị N, sinh năm 1989; Địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

6. Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1995; Địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

7. UBND xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang; Địa chỉ trụ sở: xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang - Do ông Hoàng Văn T3 - Chủ tịch UBND xã T đại diện theo pháp luật.

8. UBND huyện Y, tỉnh Bắc Giang; Địa chỉ trụ sở: thị trấn P, huyện Y, tỉnh Bắc Giang- Do ông Nguyễn Văn Q1- Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Y đại diện theo uỷ quyền (văn bản uỷ quyền số 447/UBND-VP ngày 29/02/2024).

(Ông T có mặt, các đương sự khác vắng mặt)

Người kháng cáo: Ông Thân Văn T, chị Thân Thị H2.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu trong hồ sơ vụ án thì nội dung vụ án được xác định như sau:

Nguyên đơn là ông Thân Văn T trình bày:

Nguồn gốc đất là do ông T khai hoang từ năm 1972 và xin thêm của ông bà Phạm Văn L1 và bà C1. Hiện nay ông L1 đã chết. Đến năm 1986 Nhà nước đã xác lập bản đồ và thể hiện diện tích trên bản đồ là 1781m² tại tờ bản đồ số 11, thửa số **199**, (bản đồ mang tên ông T). Khi đo đất để xác lập bản đồ năm 1986 lúc đó các vị trí đo các cạnh thửa đất do một mình ông chỉ cán bộ thực hiện việc đo vẽ, không có các hộ liền kề chứng kiến khi đo thửa đất của ông. Thửa đất này ông vẫn quản lý và sử dụng từ năm 1973 cho đến nay. Diện tích đất này không có liên quan gì đến diện tích đất mà mẹ của ông (cụ B1) và các em ông khai hoang cũng trong năm 1972 để ở, diện tích đất này nằm cạnh diện tích đất do ông tự mình khai hoang ở trên.

Đến năm 1993 khi bà H xây nhà lấn sang thửa đất này khoảng 200m² (đo thực tế là 304,4m²), khi đó hai bên xảy ra mâu thuẫn, xô sát, mẹ ông cụ Nguyễn Thị B1 lúc đó còn sống (cụ B1 chết năm 2011) có nói “cho bà H một ít”, thời điểm đấy ông nhất trí cho bà H khoảng 200m² này, nhưng chỉ cho bằng miệng không làm giấy tờ, văn bản gì, bà H đã xây nhà, công trình phụ trên đất này và ở ổn định từ đó cho đến nay. Giữa ông và bà H không xảy ra mâu thuẫn gì từ đó cho đến năm 1997 thì hai bên xảy ra mâu thuẫn về tranh chấp lối đi, mâu thuẫn này cho đến nay vẫn chưa dàn xếp xong. Đỉnh điểm đến năm 2010 bà H khởi kiện ông về tranh chấp đất và chia tài sản thừa kế, tuy nhiên lúc đó ông chưa khởi kiện đòi 200m² đất đã cho năm 1993. Đến thời điểm này ông không đồng ý cho bà H 200m² đất đã cho bà H vào năm 1993. Cho đến năm 2019 ông đã nộp đơn khởi kiện bà H đòi lại 200m² đất đã cho bà H vào năm 1993 mà không có văn bản.

Tại đơn khởi kiện, ông T khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết các yêu cầu cụ thể như sau:

1. Yêu cầu bà H phải trả lại ông T diện tích 600m² đất ruộng, trong thửa ruộng 800m² thuộc xứ Đồng Lay Chùa, thửa đất số 215, tờ bản đồ số 13. Đây là phần ruộng định xuất của mẹ ông T là 1 sào 10 thước;

2. Bà H phải bồi thường việc cố ý làm lối tắt qua đất nhà ông T từ năm 1997 đến năm 2021 là 24 năm x 700.000đ = 16.800.000đ (Mười sáu triệu tám trăm nghìn đồng);

+ Bà H phải bồi thường thiệt hại cho ông T về việc ông T thuê máy múc san làm mặt bằng canh tác làm nhà năm 2015 do bà H cản trở không cho máy múc gây thiệt hại cho ông T khoảng 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng);

3. Bà H phải trả lại phần diện tích đất gần 200m² nằm trong diện tích tờ bản đồ số 11, thửa số 199, diện tích 1.781m² (bản đồ mang tên ông T) được xác lập trên bản đồ năm 1986.

4. Yêu cầu bà H bồi thường cho ông T về hành vi cố ý vu khống gây thiệt hại về kinh tế cho gia đình ông T số tiền là 10 triệu đồng; trong thời gian bà H đi học từ năm 1980- 1982, trong thời gian đó ông T phải lao động lấy kinh tế nuôi dưỡng mẹ và phụ cấp thêm cho bố, ước tính 180kg thóc/năm x 3 năm = 540kg thóc x 800.000đ; tổng cộng là 17.000.000đ (Mười bảy triệu đồng);

5. Yêu cầu bà H bồi thường cho 01 năm 1982: 20kg x 12 tháng = 240kg thóc x 800.000đ/1 tạ = 1.920.000đ (Một triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng) do ông T phải nuôi bà H 01 năm (năm 1982);

6. Yêu cầu bà H phải bồi thường thiệt hại tổn thất tinh thần về việc bà H có hành vi cố ý vu khống là 8.920.000đ (Tám triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng).

7. Yêu cầu bà C bồi thường số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng) tổn thất tinh thần về "Cố ý vu khống, cướp đất không nuôi mẹ ngày nào".

Tại phiên tòa sơ thẩm ông T yêu cầu Toà án giải quyết các yêu cầu cụ thể như sau:

1. Yêu cầu bà H trả lại cho ông T 200m² đất (đo thực tế là 304,4m²) mà ông đã cho nằm trong diện tích đất thuộc tờ bản đồ số 11, thửa số 199, diện tích 1.781m² (bản đồ mang tên ông T) được xác lập trên bản đồ năm 1986. Trên diện tích đất này có 01 nhà ba gian nhà cấp 4, bếp, sân và công trình phụ trên đất mà bà H đã xây dựng năm 1993.

2. Yêu cầu bà H phải trả lại 600m² đất ruộng, trong thửa ruộng 800m² là định suất ruộng của mẹ ông T (cụ Nguyễn Thị B1) mà bà H đang quản lý tại thửa số 216, tờ bản đồ số 13 thuộc xứ đồng Lay Chùa, thôn A, xã T. Khi nhà nước giao xuất ruộng cho cụ B1 thì cụ B1 vẫn nằm trong hộ khẩu nhà ông, đến năm 1996 cụ B1 chuyển sang ở với bà H thì ông T chuyển trả cho bà H suất ruộng này để canh tác. Nay cụ B1 đã chết ông yêu cầu bà H trả lại suất ruộng này cho ông để ông canh tác lấy tiền thờ cúng tổ tiên.

3. Năm 1997 bà H đi trên lối đi nằm trên đất của ông, ông có ý kiến với chính quyền địa phương ông đồng ý để bà H đi trên lối đi này 5 tháng để bà H có thời gian tìm lối đi khác, nhưng đến nay bà H vẫn đi trên lối đi này nên ông không canh tác được. Nay ông yêu cầu bà H bồi thường cho ông trong thời gian bà H đi lại qua đất từ năm 1997 đến năm 2024 là 27 năm x 700.000đ= 18.900.000đ (Mười tám triệu chín trăm nghìn đồng).

4. Yêu cầu bà H bồi thường tổn thất về tinh thần cho ông T vì bà H có hành vi cố ý vu khống ông T cướp đất của mẹ gây thiệt hại về kinh tế cho gia đình ông T do ông phải đi lại đến các cơ quan để làm việc về việc này, số tiền ông yêu cầu bồi thường là 10 triệu đồng; trong thời gian bà H đi học từ năm 1980- 1982, trong thời gian đó ông T phải lao động lấy kinh tế nuôi dưỡng mẹ và phụ cấp thêm cho bố, ước tính 180kg thóc/năm x 3 năm= 540kg thóc x 800.000đ; tổng cộng ông yêu cầu bà H phải bồi thường là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng);

5. Yêu cầu bà H bồi thường cho 01 năm 1982: 20kg x 12 tháng= 240kg thóc x 800.000đ/1 tạ= 1.920.000đ (Một triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng) do ông T phải nuôi bà H 01 năm (năm 1982);

- Đối với yêu cầu khởi kiện bà Thân Thị C và ông Giáp Văn L ông đã có đơn rút đơn khởi kiện trong vụ án này; Tòa án đã ra Quyết định đình chỉ yêu cầu này của ông nên ông không có ý kiến gì trong vụ án này nữa.

- Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại tổn thất tinh thần về việc bà H có hành vi cố ý vu khống là 8.920.000đ (Tám triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng) tại mục 6

của đơn khởi kiện do ông đánh thừa, ông đã gộp vào yêu cầu khởi kiện nuôi dưỡng mẹ, nay ông không yêu cầu phần này nữa.

- Đối với yêu cầu bà H phải bồi thường thiệt hại cho ông T về việc ông T thuê máy múc san làm mặt bằng canh tác làm nhà năm 2015 do bà H cản trở không cho máy múc gây thiệt hại cho ông T khoảng 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng). Tuy nhiên, do ông không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên ông không yêu cầu bà H phải bồi thường về việc này nữa.

Về tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản ông T đã chi số tiền 13.473.000 đồng (Mười ba triệu bốn trăm bảy mươi ba nghìn đồng), ông T không có yêu cầu gì về việc này.

Đề nghị Tòa án căn cứ vào các tài liệu ông T đã cung cấp và ý kiến trình bày của ông ở trên để giải quyết vụ án theo quy định. Ngoài ra ông không có yêu cầu khởi kiện nào khác.

Bị đơn là bà Thân Thị H trình bày: Về nguồn gốc đất mà hiện nay gia đình bà và gia đình ông T đang sử dụng là có nguồn gốc như sau: Trước đây gia đình bà sinh sống ở trong làng, đến năm 1969 Hợp tác xã đắp đập nước ngập nên không ở được. Đến năm 1970 mẹ bà là cụ Nguyễn Thị B1 đưa các con ra mảnh đất hiện nay gia đình bà và gia đình ông T đang sử dụng để khai hoang, làm nhà. Lúc đó bà và ông T còn nhỏ và đi học. Bố của bà là ông Thân Văn A, sinh năm 1924 (chết năm 1987), khi bà mới sinh ra thì bố và mẹ bà đã ly hôn, khi sinh sống ở trong làng thì bố bà ở trên đất của bên nội, mẹ bà và các con gồm bà C, ông T và bà ở trên đất bên ngoại. Bà Thân Thị P, sinh năm 1955 (chết năm 2015) là bà cả của bà cũng không khai hoang, không ở trên đất khai hoang năm 1970 ngày nào mà sinh sống tại đất ở trong làng.

Đến cuối năm 1981, ông T lập gia đình, đến năm 1982, ông T ra ở riêng nên mẹ bà chia đất cho ông T và bà. Phần đất của ông T được mẹ bà chia từ phía sau nhà mà mẹ con bà ở hiện nay kéo thẳng xuống đường. Đến năm 1983 vợ chồng ông T làm 04 gian nhà gỗ lợp ngói, vợ chồng ông T ở riêng tách biệt nhà riêng, ruộng đất riêng từ năm 1983 đến nay. Khi cụ B1 chia đất cho bà và ông T thì bà P và bà C đều biết và không có ý kiến gì về việc này. Năm 2013 bà khởi kiện ông T yêu cầu chi thừa kế tài sản thì bà C và bà P đều không có ý kiến đề nghị gì về diện tích đất mà cụ B1 đã chia cho bà và ông T năm 1982 (vụ án này đã được xét xử tại Bản án số 33 ngày 06/7/2017 của TAND huyện Yên Thế và Bản án số 30 ngày 26/4/2018 của TAND tỉnh Bắc Giang). Diện tích đất 1781m² mà ông T trình bày do một mình ông T khai hoang là không đúng, khi gia đình chuyển ra ở trên đất năm 1970 thì chỉ có cụ B1 và bà C khai hoang là chủ yếu, còn ông T và bà vẫn còn nhỏ, sống phụ thuộc vào mẹ. Đến năm 1986 Nhà nước đi đo địa giới hành chính bà không có nhà, lúc đó chỉ có ông T

ở nhà và ông T tự ý đăng ký kê khai toàn bộ diện tích đất của gia đình ông T và phần đất mà bà đang ở vào 01 thửa đứng tên ông T.

Khoảng năm 1991, 1992 nhà nước thu thuế sử dụng đất lại chỉ đưa 01 phiếu thu cho nhà ông T. Lúc đó ông T xuống nhà bà bảo bà đưa tiền cho ông T đi đóng thuế thì bà nói “Đất nhà ai thì người đây đóng” ông T có bảo chỗ đất này ông T chỉ lấy 1 tên thôi để lấy 1 suất thổ cư, chứ lấy hai tên phải đóng hai suất. Bà và ông T xảy ra mâu thuẫn và cãi vã, bà có báo với trưởng thôn là ông Thân Văn T4 (ông T4 đã chết năm 1995) vì sao có 2 thửa đất lại đưa cho 01 phiếu thu thuế, sau đó mấy hôm xã có gửi về cho 02 phiếu thu thuế của hai thửa đất như hiện nay.

Ông T trình bày năm 1993 bà có xây nhà sang đất của ông T khoảng 200m² (đo thực tế 304,4m²) là không đúng, vì phần đất đây bà và mẹ bà đã sử dụng từ những năm 1970. Năm 1993 bà làm nhà trên phần đất được mẹ bà chia cho từ năm 1983, giữa ông T và bà không hề xảy ra mâu thuẫn gì khi bà làm nhà như ông T trình bày. Đến năm 1997 ông T dỡ nhà cũ do mẹ bà xây dựng từ năm 1970. Do ông T dỡ nhà để chiếm đất của bà, bà làm đơn ra xã thì địa chính và cán bộ xã không giải quyết gì mà cắt phần đất của bà cho ông T gồm các phần đất sau: phần đất trước cửa nhà bà đang ở bây giờ khoảng 500m² phần đất này bà trồng bạch đàn từ năm 1984, đến năm 1997 UBND xã T cắt đất cho ông T nên ông T đã chặt toàn bộ bạch đàn bà trồng năm 1984 và các cây cối hoa lợi trên đất bán đi hết; phần thứ hai khoảng 200m² phía sau nhà bà đang ở bây giờ (là phần đất nền nhà và sân của nhà cụ B1 xây dựng lên, đến năm 1997 ông T đã phá dỡ đi hết, chỉ còn bờ tường làm ranh giới giữa 2 đất gia đình ông T và gia đình bà); phần thứ 3 phần đất tại thửa đất số 200 tờ bản đồ số 11 diện tích 608m² (diện tích theo bản đồ, còn thanh tra và Phòng Tài N1- Môi trường về làm việc đo thực tế là gần 400m²), thửa đất này trước đó bà đã trồng sắn khoảng hơn 10 năm, đến năm 1993 bà trồng bạch đàn, đến năm 1997 UBND Tân Hiệp yêu cầu bà chặt bạch đàn và các cây cối hoa lợi trên đất để trả đất cho ông T mặc dù lúc đó ông T không đòi thửa đất này. Sau khi Ủy ban xã cắt đất cho ông T thì hai gia đình xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau ông T rào công không cho bà đi lối đi cũ. Đến năm 2001 bà được cấp giấy CNQSD số 01899 QSDĐ/513 QĐUB ngày 18/12/2000 tại thửa số 199² tờ bản đồ số 11, tổng diện tích 781m²; địa chỉ thửa đất: thôn A, xã T, huyện Y. Giấy CNQSD đất cấp cho bà về hình thể thửa đất không đúng, diện tích đất chưa đầy đủ. Nhưng do bà không hiểu biết nên khi nhận được sổ đỏ bà không có ý kiến gì. Bà chỉ biết phần đất của ông T được cấp giấy CNQSD đất vào năm 2006. Hai bên sử dụng đất cho đến năm 2013 thì Ủy ban nhân dân huyện Y ra Quyết định thu hồi 02 giấy CNQSD đất đã cấp cho gia đình bà và gia đình ông T.

- Nay ông T yêu cầu bà trả lại đất 200m² đất (đo thực tế là 304,4 m²) mà ông T xác định đã cho. Trên diện tích đất này có 01 ngôi nhà ba gian nhà cấp 4, bếp, sân và công trình phụ trên đất mà bà đã xây dựng năm 1993. Bà không đồng ý yêu cầu này

vì phần đất này mẹ bà đã chia cho bà và ông T, đây là đất của bà, bà không đồng ý trả cho ông T.

- Phần ruộng ông T yêu cầu bà trả 600 m² trong thửa đất 800 m² ruộng này là của bà được Hợp tác xã giao cho bà là chủ hộ, chứ không phải giao cho cụ B1, thời điểm đó cụ B1 chỉ là thành viên trong hộ gia đình của bà. Khi ông T đuổi mẹ con bà ra khỏi nhà, ông T lấy hết ruộng, nên vào năm 1984 bà làm đơn ra Hợp tác xã, và được 1 sổ gia đình nhượng lại cho.

- Lỗi đi ông T yêu cầu bồi thường tiền 18.900.000đ, lỗi đi này bà xác định là lỗi đi của gia đình bà từ năm 1970 đến nay. Đến năm 1983 ông T mới làm nhà ra ở riêng và tiếp tục đi chung lỗi đi mà hai bên tranh chấp từ năm 1997. Bà xác định đây là đất của gia đình bà nên bà không đồng ý bồi thường cho ông T.

- Bà ở với mẹ bà từ lúc mẹ bà đẻ bà ra cho đến khi cụ B1 chết, ông T không chăm sóc nuôi dưỡng cụ B1; ông T xác định bà vu khống ông T cướp đất của mẹ bà là cụ Nguyễn Thị B1 và yêu cầu bồi thường tiền trong thời gian từ năm 1980 đến năm 1982 bà đi học, ông T xác định phải 1 mình cày cấy nuôi bố mẹ. Bà xác định không có sự việc bà vu khống ông T cướp đất mà chỉ có ông T cướp đất của bà, bà đi học là do bố mẹ bà nuôi, ông T không nuôi bà ngày nào. Nên bà không đồng ý bồi thường cho ông T số tiền 20.000.000đ theo yêu cầu khởi kiện và tại phiên tòa của ông T.

- Năm 1982 bà đi học, mọi chu cấp đều do bố mẹ chu cấp, khi đó vợ chồng ông T đã ở riêng nên không có việc bà lấy thóc gạo của ông T đi học nên không đồng ý bồi thường 1.920.000đ (Một triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng) theo yêu cầu của ông T.

Bị đơn là bà Thân Thị C trình bày:

Bà chỉ nói việc ông T cướp đất của bà H, bà không có đất ở T, bà chỉ nói sự thật, đề nghị Tòa án xem xét. Ông L- chồng bà không có liên quan gì trong vụ án này. Về việc cụ B1 chia đất cho bà H và ông T năm 1982, khi đó bà đã đi lấy chồng nên không có ý kiến đề nghị gì, đề nghị Tòa án xem xét.

Bị đơn là ông Giáp Văn L trình bày: Ông xác định không có liên quan đến vụ việc tranh chấp giữa ông T và bà H, bà C trong vụ án này, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật.

Bị đơn là anh Nguyễn Văn T1 trình bày: Anh nhất trí với ý kiến của bà Thân Thị H (là mẹ đẻ của anh).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn S trình bày: Anh nhất trí với ý kiến của bà Thân Thị H (là mẹ đẻ của anh).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Thân Văn B trình bày: Về phần đất của bố anh là ông T đã kê khai và đứng tên được đo từ năm 1986, tại tờ bản đồ số 11, thửa 199, có diện tích là 1781m², tại thôn A, xã T, huyện Y. Do 02 thửa đất đã bị thu hồi sổ đỏ vì diện tích 781 m² là phần đất đã được đo trong bản đồ mang tên ông T và chưa có sự chuyển nhượng hoặc sang tên cho bà H, nên là phần đất của bố, mẹ anh. Nay ông T có đơn yêu cầu đòi lại phần đất của bà H, anh B nhất trí.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H1 trình bày: Bà là vợ của ông T là người có quyền lợi liên quan trong vụ án. Bà H1 đồng ý với ý kiến của ông T và ủy quyền cho ông T toàn quyền tham gia tố tụng cho đến khi kết thúc vụ án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Thân Thị H2 trình bày: Chị H2 là con gái thứ 2 của ông T, bà H1 và là người liên quan đến vụ án ông T khởi kiện đòi lại diện tích hơn 200 m² đất, tại tờ bản đồ số 11, thửa 199 có diện tích là 1781m², tại thôn A, T, Y do bà nội chị khai phá và mở rộng từ năm 1973 để lại cho đến nay, hàng năm bố chị vẫn sử dụng và đóng thuế đầy đủ cho Nhà nước.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Thân Thị Q trình bày: Chị là con gái ông T là người có quyền lợi liên quan trong vụ án. Do chị ở xa điều kiện đi lại không thuận tiện, chị có đơn đề nghị Tòa án được phép vắng mặt và ủy quyền cho ông T toàn quyền tham gia tố tụng cho đến khi kết thúc vụ án.

- Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là UBND xã T) trình bày:

Thứ nhất: Về nội dung tranh chấp của ông T với bà H liên quan đến thửa đất ruộng 800m², thửa 215, tờ bản đồ 13, thuộc xứ đồng Lay. Thửa đất này đã cấp, giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình bà Thân Thị H theo định xuất ruộng năm 1993, về chi tiết các thửa đất công chức địa chính đã cung cấp cho Tòa án tại biên bản làm việc ngày 26/01/2024.

Về nhân khẩu liên quan đến định xuất giao đất nông nghiệp tại thời điểm năm 1993, tại sổ hộ khẩu do công an xã T quản lý thì hộ gia đình bà Nguyễn Thị B1 mẹ ông T thể hiện có: Giai đoạn 1986-1993 trở về trước có các thành viên gồm: Cụ Nguyễn Thị B1 - chủ hộ; ông Thân Văn T, bà Thân Thị H là con; Giai đoạn 1993-2002 có các thành viên gồm: Cụ Nguyễn Thị B1 - chủ hộ; ông Thân Văn T, bà Thân Thị H là con đẻ; bà Nguyễn Thị H1 là con dâu là vợ ông T; bà Thân Thị Q, bà Thân Thị H2 là cháu nội là con ông T; Anh Thân Văn B là cháu nội là con ông T có trong sổ nhân khẩu giai đoạn 1986 – 1993 và 1993- 2002;

Thứ hai: Về tranh chấp lối đi chung của gia đình ông T và bà H đã trao đổi tại buổi làm việc ngày 26/01/2024. Tuy nhiên UBND xã nhận thấy việc xảy ra tranh chấp cũng do một phần hai thửa đất tuy có bám đường huyện, nhưng do địa hình cao dốc và có nguồn gốc hình thành và sử dụng đường đi tự tạo đi chung của 2 gia đình

bố mẹ ông T và bà H để đi lại, đến khi tách thửa cấp giấy chứng nhận QSDĐ của 2 anh em ông T và bà H không thống nhất được với nhau về đường đi và gianh giới sử dụng thửa đất. Hiện trạng phần đi chung của bà H và ông T là đi qua thửa đất của ông T trong khi hình thửa đất cấp giấy cho bà H năm 2001, ông T năm 2006 là đường thẳng riêng biệt được bám trục đường giao thông huyện, không thể hiện đường đi chung trong hai thửa đất.

Thứ ba: Về nguồn gốc 2 thửa đất thổ cư của ông T và bà H: Qua kiểm tra thu thập và khai thác tài liệu, tại bản đồ xanh số A, thời gian 1986 trở về trước, thửa đất mang số thửa 199, tờ 11, diện tích 1.781m² thể hiện tên trên bản đồ là tên ông T (Thửa đất nằm ở vị trí bám mặt đường huyện). Năm 2001 thửa đất của ông T được tách thành 02 thửa cấp cho: Hộ bà Thân Thị H thửa đất 199², diện tích 781m² (thửa đất được cấp giấy chứng nhận QSDĐ năm 2001); Hộ ông Thân Văn T thửa đất 199², diện tích 1000m² (thửa đất được cấp giấy chứng nhận QSDĐ năm 2006)

(Có diện tích hình thửa đất của ông T tại tờ bản đồ xanh và diện tích hình thửa của bà H tại bản đồ giải thửa 11).

Hai thửa đất trên do 2 anh em ông T, bà H phát sinh tranh chấp nhiều năm, đến năm 2013 UBND huyện Y ra Quyết định số 3106/QĐ-UBND về việc giải quyết đơn của bà Thân Thị H trong đó có nội dung cụ thể tại Điều 2, có nội dung thu hồi giấy chứng nhận của ông T, bà H và yêu cầu nộp lại giấy chứng nhận đã cấp, làm thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận QSDĐ theo quy định, nhưng đến nay bà H và ông T chưa nộp lại giấy chứng nhận về UBND xã T và Phòng tài nguyên môi trường để được hướng dẫn cấp lại giấy chứng nhận QSDĐ.

- Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là UBND huyện Y trình bày:

Liên quan đến việc cấp và thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất của hộ gia đình ông Thân Văn T, bà Thân Thị H: Ngày 18/12/2000, UBND huyện Y đã có Quyết định số 513/QĐ-UB cấp giấy CNQSD đất số 01899 tại thửa đất số 199², tờ bản đồ số 11, diện tích 781m² cho bà Thân Thị H. Ngày 15/12/2006, UBND huyện Y đã có Quyết định số 3322/QĐ-UB cấp giấy CNQSD đất số 02119 tại thửa đất số 199¹, tờ bản đồ số 11, diện tích 1000m² cho ông Thân Văn T.

Đến ngày 27/9/2013, Chủ tịch UBND huyện Y đã có Quyết định số 3106/QĐ-UBND về việc giải quyết đơn của bà Thân Thị H trú tại thôn A, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang trong đó có nội dung Thu hồi hai Giấy chứng nhận QSD đất đã cấp cho bà H, ông T nêu trên vì cấp không đúng quy định của pháp luật. Từ khi có quyết định giải quyết nêu trên cả ông T, bà H đều không có khiếu nại gì liên quan đến quyết định giải quyết này. Tuy nhiên, đến nay ông T và bà H còn đang có tranh chấp về đất đai tại các thửa đất nên vẫn chưa thực hiện các thủ tục để UBND huyện cấp lại giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất tại các thửa đất nêu trên. Do vậy, đối với các thửa đất này cũng chưa được đăng ký biến động sang hộ giá đình, cá nhân nào khác.

Với nội dung trên, bản án dân sự số 08/2024/DS-ST ngày 04 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế đã quyết định:

Căn cứ các Điều: 584; 585; 589; 592; Điều 147; Điều 157; Điều 164; Điều 165; Điều 166; Điều 175; Điều 275 Bộ luật dân sự; Điều 64; Điều 166, Điều 170, khoản 1 Điều 203 của Luật đất đai; Điều 70, Điều 71 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Xử:

- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Thân Văn T gồm:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Thân Văn T về việc buộc bà Thân Thị H phải trả lại cho ông Thân Văn T 200m² (đo thực tế là 304,4m²) đất nằm trong diện tích 1.781m² tại tờ bản đồ số 11, thửa số 199, địa chỉ thửa đất: Thôn A, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang; trên diện tích đất này có 01 nhà ba gian nhà cấp 4, bếp, sân và công trình phụ trên đất mà bà H xây dựng năm 1993.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Thân Văn T về việc buộc bà Thân Thị H phải trả lại 600m² đất ruộng, trong thửa ruộng 800m² do bà H đang quản lý tại thửa số 216, tờ bản đồ số 13 thuộc xứ đồng Lay Chùa, thôn A, xã T.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Thân Văn T về việc buộc bà Thân Thị H phải bồi thường cho ông tổng số tiền 18.900.000đ, ông T xác định do bà H sử dụng lối đi trên phần đất của ông T được quyền sử dụng.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Thân Văn T về việc buộc bà Thân Thị H phải bồi thường cho ông Thân Văn T tiền tổn thất về tinh thần do ông T xác định bà H có hành vi vu khống ông T cướp đất của mẹ là cụ Nguyễn Thị B1 và tiền trong thời gian từ năm 1980 đến năm 1982 bà H đi học ông T phải 1 mình cày cấy nuôi bố mẹ, tổng số tiền là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng)

5. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Thân Văn T về việc buộc bà Thân Thị H phải bồi thường cho 01 năm 1982 bà H đi học, mỗi tháng lấy của ông T 20kg thóc x 12 tháng= 240kg thóc x 800.000đ/1 tạ= 1.920.000đ (Một triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng) do ông T phải nuôi bà H trong 01 năm (năm 1982).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo.

Ngày 29/3/2024, nguyên đơn ông Thân Văn T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị sửa bản án theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

Ngày 03/5/2024, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Thân Thị H2 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị sửa bản án theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, cụ thể buộc bà H trả lại phần đất có diện tích 304 m²;

buộc bà H bồi thường về lỗi đi cho ông T; buộc bà H trả lại ông T 600 m² đất nông nghiệp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Thân Văn T rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể rút yêu cầu buộc bà Thân Thị H phải bồi thường cho ông Thân Văn T tiền tổn thất về tinh thần do ông T xác định bà H có hành vi vu khống ông T cướp đất của mẹ là cụ Nguyễn Thị B1 và tiền trong thời gian từ năm 1980 đến năm 1982 bà H đi học ông T phải một mình cày cấy nuôi bố mẹ, tổng số tiền là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) và yêu cầu buộc bà Thân Thị H phải bồi thường cho 01 năm 1982 bà H đi học, mỗi tháng lấy của ông T 20kg thóc x 12 tháng = 240kg thóc x 800.000đ/1 tạ = 1.920.000đ (Một triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng) do ông T phải nuôi bà H trong 01 năm (năm 1982). Ông T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị sửa bản án theo hướng chấp nhận các yêu cầu khởi kiện còn lại của ông.

Tại phiên tòa ngày 25/11/2024, bà Hiệp đồng Ý với việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông T. Bà không đồng ý với phần yêu cầu khởi kiện còn lại của ông T.

Các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì mới, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tham gia phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc thực hiện pháp luật của Thư ký, HĐXX và của các đương sự. Sau khi xem xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX phúc thẩm:

Căn cứ Điều 295, khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của chị Thân Thị H2.

Căn cứ khoản 4 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm số 08/2024/DS-ST ngày 04/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang và đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của ông Thân Văn T về việc:

+ Buộc bà Thân Thị H phải bồi thường cho ông Thân Văn T tiền tổn thất về tinh thần do ông T xác định bà H có hành vi vu khống ông T cướp đất của mẹ là cụ Nguyễn Thị B1 và tiền trong thời gian từ năm 1980 đến năm 1982 bà H đi học ông T phải 1 mình cày cấy nuôi bố mẹ, tổng số tiền là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng);

+ Buộc bà Thân Thị H phải bồi thường cho 01 năm 1982 bà H đi học, mỗi tháng lấy của ông T 20kg thóc x 12 tháng = 240kg thóc x 800.000đ/1 = 1.920.000đ (Một triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng) do ông T phải nuôi bà H trong 01 năm (năm 1982).

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của ông Thân Văn T, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 08/2024/DS-ST ngày

04/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

Ông Thân Văn T được miễn án phí DSPT.

Chị Thân Thị H2 phải chịu án phí DSPT.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa phúc thẩm việc vắng mặt lần thứ hai không có lý do của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Thân Thị H2 có kháng cáo. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 295, khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của chị Thân Thị H2.

[1.2] Bà Thân Thị H, anh Nguyễn Thanh T5, bà Thân Thị C, ông Nguyễn Văn L2 là bị đơn không có kháng cáo; chị Thân Thị Q, anh Thân Văn B, chị Dương Thị N, anh Nguyễn Văn S, Ủy ban nhân dân xã T, Ủy ban nhân dân huyện Y người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo. HĐXX căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự tiếp tục tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự này.

[1.3] Nguyên đơn là ông Thân Văn T rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc: Buộc bà Thân Thị H phải bồi thường cho ông Thân Văn T tiền tổn thất về tinh thần do ông T xác định bà H có hành vi vu khống ông T cướp đất của mẹ là cụ Nguyễn Thị B1 và tiền trong thời gian từ năm 1980 đến năm 1982 bà H đi học ông T phải 1 mình cày cấy nuôi bố mẹ, tổng số tiền là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng); Buộc bà Thân Thị H phải bồi thường cho 01 năm 1982 bà H đi học, mỗi tháng lấy của ông T 20kg thóc x 12 tháng= 240kg thóc x 800.000đ/1 tạ= 1.920.000đ (Một triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng) do ông T phải nuôi bà H trong 01 năm (năm 1982).

Bị đơn là bà Thân Thị Hiệp đồng Ý với việc rút yêu cầu khởi kiện của ông T nên căn cứ khoản 4 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm số 08/2024/DS-ST ngày 04/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang và đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện này của ông Thân Văn T.

[2] Xét kháng cáo của ông Thân Văn T và chị Thân Thị H2, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Về nội dung vụ án:

- Ông Thân Văn T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Thân Thị H phải trả lại cho ông Thân Văn T 200m² đất (đo thực tế là 304,4m²) trong diện tích diện tích 1.781m², tờ bản đồ số 11, thửa số 199, tại thôn A, xã T, trên diện tích đất này có 01

nhà ba gian cấp 4, bếp, sân và công trình phụ do bà H đã xây dựng năm 1993. Hội đồng xét xử xét thấy: Năm 2001, bà H được cấp giấy CNQSD số 01899 QSDĐ/513 QĐUB ngày 18/12/2000 đối với thửa số 199² tờ bản đồ số 11, tổng diện tích 781m²; địa chỉ thửa đất: thôn A, xã T, huyện Y; Năm 2006 ông T được cấp Giấy CNQSD đất thửa số 199¹, tờ bản đồ số 11, diện tích 1000m²; Địa chỉ thửa đất: Thôn A, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo QĐ số 3322/QĐ-UBND ngày 15/12/2006; số GCNQSD đất: H 02119. Đến năm 2013, Ủy ban nhân dân huyện Y ra Quyết định thu hồi 02 giấy CNQSD đất cấp cho gia đình bà H và gia đình ông Theo Quyết định số 3106/QĐ-UBND về việc giải quyết đơn của bà Thân Thị H trong đó tại Điều 2, có nội dung thu hồi giấy chứng nhận cấp cho hộ ông T và hộ bà H và yêu cầu nộp lại giấy chứng nhận đã cấp, làm thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận QSDĐ theo quy định, nhưng đến nay bà H và ông T chưa nộp lại giấy chứng nhận về UBND xã T và Phòng tài nguyên môi trường để được hướng dẫn cấp lại giấy chứng nhận QSDĐ. Vì vậy, đến nay thửa đất của hộ ông T và thửa đất của hộ bà H đang sinh sống và có tranh chấp diện tích 304,4m² đất nêu trên chưa có tài liệu, chứng cứ cụ thể để xác định ranh giới giữa hai thửa đất của hai gia đình ông T và bà H cũng như diện tích đất gia đình ông T và gia đình bà H được quyền sử dụng là bao nhiêu, nên chưa có đủ căn cứ xác định diện tích đất đo thực tế là 304,4m² thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình ông T hay của hộ gia đình bà H. Diện tích đất mà ông T yêu cầu bà H phải trả lại cho ông T, các đương sự đều xác định bà H đã làm nhà và các công trình khác trên đất từ năm 1993, bà H và gia đình vẫn ở ổn định, không có tranh chấp với ai cho đến năm 2019 thì ông T mới có đơn khởi kiện bà H nên chưa có đủ căn cứ xác định diện tích đất này thuộc quyền sử dụng của gia đình ông T. Vì vậy, ông T yêu cầu bà Thân Thị H phải trả lại cho ông Thân Văn T 304,4m² đất trong diện tích 1.781m² thuộc tờ bản đồ số 11, thửa số 199, tại thôn A, xã T, trên diện tích đất này có 01 nhà ba gian cấp 4, bếp, sân và công trình phụ do bà H đã xây dựng là không có căn cứ để chấp nhận.

Ông Thân Văn T yêu cầu bà Thân Thị H phải trả lại 600m² đất ruộng, trong thửa ruộng 800m² do bà H đang quản lý tại thửa số 216, tờ bản đồ số 13 thuộc xứ đồng Lay Chùa, thôn A, xã T, thấy rằng: Theo ông T thì đây là định suất ruộng của mẹ ông T (bà Nguyễn Thị B1), khi nhà nước giao xuất ruộng cho cụ B1 thì nhân khẩu của cụ B1 vẫn nằm trong hộ khẩu nhà ông T, đến năm 1996 cụ B1 chuyển sang ở với bà H thì ông chuyển trả cho bà H suất ruộng này để canh tác. Nay cụ B1 đã chết ông T khởi kiện yêu cầu bà H trả lại suất ruộng này cho ông T để ông T canh tác lấy tiền thờ cúng tổ tiên. Theo bà H thì thửa ruộng này là của bà H được Hợp tác xã giao cho bà H là chủ hộ, chứ không phải giao cho cụ B1, thời điểm đó cụ B1 chỉ là thành viên trong hộ gia đình của bà H. Phía UBND xã T xác định tại sổ hộ khẩu do công an xã T quản lý thì từ năm 1986 đến năm 2002 cụ Nguyễn Thị B1 đều là chủ hộ, thành viên trong hộ gia đình có ông Thân Văn T, bà Thân Thị H và một số thành viên khác.

Trong sổ địa chính của xã T thì thửa đất ruộng 800m² tại thửa số 216, tờ bản đồ số 13 thuộc xứ đồng La Chùa, thôn A, xã T; thửa đất số 215, tờ bản đồ số 13 thuộc xứ đồng La Chùa D chỉ là 280m², đều là định suất ruộng được Nhà nước giao cho chủ sử dụng đất là bà Thân Thị H, không phải giao cho hộ gia đình ông T. Do đó không có cơ sở để xác định thửa đất ruộng nêu trên được Nhà nước giao cho hộ gia đình ông T như ông T trình bày. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện này của ông T là không có căn cứ để chấp nhận.

Ông Thân Văn T yêu cầu bà Thân Thị H phải bồi thường cho ông T số tiền 18.900.000đ do bà H sử dụng lối đi trên phần đất của ông T được quyền sử dụng, thấy rằng: UBND xã T xác định về việc tranh chấp lối đi chung giữa gia đình ông T và gia đình bà H, lối đi này có nguồn gốc hình thành do bố mẹ ông T và bà H tự tạo đường đi sử dụng để đi lại, không phải là đất do chính quyền quản lý. Do thửa đất của ông T và thửa đất của bà H đến nay Nhà nước đã thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giữa ông T và bà H xảy ra tranh chấp nên vẫn chưa được cấp lại giấy CNQSD đất, lối đi này đã hình thành từ năm 1970 khi gia đình cụ B1 khai hoang và ở trên đất này, đến nay gia đình bà H và gia đình ông T vẫn sử dụng để đi lại. Giữa bà H với ông T không có thoả thuận về việc thanh toán chi phí đi lại giữa hai bên. Vì vậy, Thân Văn T yêu cầu bà Thân Thị H phải bồi thường cho ông T số tiền 18.900.000đ do bà H sử dụng lối đi trên phần đất của ông T là không có cơ sở để chấp nhận.

Bản án sơ thẩm tuyên không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Thân Văn T là có căn cứ.

[2.2] Từ những phân tích nêu trên, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Thân Văn Trung về việc sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận cầu khởi kiện của ông T. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm số 08/2024/DS-ST ngày 04 tháng 3 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Yên Thế như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH quy định về án phí, lệ phí Tòa án nhưng ông T được miễn vì là người cao tuổi.

- Chị Thân Thị H2 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, HĐXX không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 4 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm số 08/2024/DS-ST ngày 04/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang và đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của ông Thân Văn T về việc:

+ Buộc bà Thân Thị H phải bồi thường cho ông Thân Văn T tiền tổn thất về tinh thần do ông T xác định bà H có hành vi vu khống ông T cướp đất của mẹ là cụ Nguyễn Thị B1 và tiền trong thời gian từ năm 1980 đến năm 1982 bà H đi học ông T phải 1 mình cày cấy nuôi bố mẹ, tổng số tiền là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

+ Buộc bà Thân Thị H phải bồi thường cho 01 năm 1982 bà H đi học, mỗi tháng lấy của ông T 20kg thóc x 12 tháng = 240kg thóc x 800.000đ/1 tạ = 1.920.000đ (Một triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng) do ông T phải nuôi bà H trong 01 năm (năm 1982).

2. Căn cứ Điều 295, khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của chị Thân Thị H2.

3. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ Luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Thân Văn T và chị Thân Thị H2, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 08/2024/DSST ngày 04 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

Căn cứ các Điều: 584; 585; 589; 592; Điều 147; Điều 157; Điều 164; Điều 165; Điều 166; Điều 175; Điều 275 của Bộ luật dân sự. Điều 64; Điều 166, Điều 170, khoản 1 Điều 203 của Luật đất đai. Điều 70, Điều 71 của Luật hôn nhân và gia đình. Điều 147; Điều 157; Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự. Xử:

3.1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Thân Văn T về việc:

- Yêu cầu bà Thân Thị H phải trả lại cho ông Thân Văn T 304,4 m² đất nằm trong diện tích 1.781 m² tại tờ bản đồ số 11, thửa số 199, địa chỉ thửa đất: Thôn A, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (Trên diện tích đất này có 01 nhà ba gian nhà cấp 4, bếp, sân và công trình phụ trên đất mà bà H xây dựng năm 1993.)

- Yêu cầu bà Thân Thị H phải trả lại ông Thân Văn T 600m² trong thửa ruộng 800m² do bà H đang quản lý tại thửa số 216, tờ bản đồ số 13 thuộc xứ đồng Lay Chùa, thôn A, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

- Yêu cầu bà Thân Thị H phải bồi thường cho ông Thân Văn T số tiền 18.900.000 đồng, ông T xác định do bà H sử dụng lối đi trên phần đất của ông T được quyền sử dụng.

3.2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Thân Văn T phải chịu 13.473.000 đồng (Mười ba triệu bốn trăm bảy mươi ba nghìn đồng) chi

phí xem xét định thẩm định tại chỗ và giá tài sản. Xác nhận ông T đã nộp đủ số tiền này.

3.3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Thân Văn T.

3.4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Thân Văn T được miễn án phí DSPT.

- Chị Thân Thị H2 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0004956 ngày 27/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Tòa án nhân dân huyện Yên Thế;
- Chi cục THADS huyện Yên Thế;
- Các đương sự;
- Công thông tin điện tử TANDTC;
- Lưu HS; VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Chuyên